

Bản án số: **40/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 12/02/2025
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Sâm**.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - Ông **Huỳnh Văn Dũng**.
 - Ông **Trần Trung Nhân**.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Liêu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Không có.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 674/2024/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

* **N đơn:** Chị **Nguyễn Thị Út M**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh T.

* **Bị đơn:** Anh **Phùng Khắc N**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh T.

(Chị M có mặt, anh N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, N đơn chị **Nguyễn Thị Út M** trình bày:

Trên cơ sở quen biết nên chị và anh N tiến đến hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận kết hôn số 56, ngày 28/8/2006.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, N nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình,

thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Phùng Khắc N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Phùng Thị Mỹ T, sinh ngày 19/12/2005 và Phùng Thị Mỹ N, sinh ngày 16/10/2014, khi ly hôn chị đồng ý giao cháu N cho anh N nuôi dưỡng, chị sẽ cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định của pháp luật. Đối với cháu T đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại tờ tự khai ngày 11/01/2025 bị đơn anh Phùng Khắc N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất như lời trình bày của chị M và đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Phùng Thị Mỹ T, sinh ngày 19/12/2005 và Phùng Thị Mỹ N, sinh ngày 16/10/2014, khi ly hôn anh nuôi cháu N, anh yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định của pháp luật. Đối với cháu T đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị M vẫn giữ N yêu cầu được ly hôn với anh N, chị đồng ý giao cháu Phùng Thị Mỹ N cho anh N nuôi dưỡng, chị sẽ cấp dưỡng nuôi cháu N 1.500.000/tháng, đối với cháu Phùng Thị Mỹ T đã trưởng thành và tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về việc vắng mặt đương sự: Anh Phùng Khắc N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N trong vụ án này.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy, chị Nguyễn Thị Út M yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn và nuôi con chung với anh Phùng Khắc N nên đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn anh N có nơi cư trú tại huyện Cái Bè nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện Cái Bè đã thụ lý vụ án và đã tiến hành các thủ tục pháp lý triệu tập đương sự đến Tòa án để tự khai; tiến hành phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Út M và anh Phùng Khắc N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận kết hôn số 56, ngày 28/8/2006 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị M xác định sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, N nhận là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc, chị và anh N đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Tại phiên tòa chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh N. Anh N có đơn xin vắng mặt nhưng tại tờ tự khai anh có ý kiến anh cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị M và anh N đã thật sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên việc thuận tình ly hôn giữa hai anh chị là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị M và anh N có 02 con chung tên là Phùng Thị Mỹ T, sinh ngày 19/12/2005 và Phùng Thị Mỹ N, sinh ngày 16/10/2014. Xét thấy con chung là cháu Phùng Thị Mỹ N do anh N trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay đã ổn định, theo bản tự khai của cháu N cũng thể hiện ý kiến là nếu mẹ và cha ly hôn thì cháu muốn được sống với cha. Như vậy, để tránh việc làm xáo trộn tình cảm cũng như tâm sinh lý của con nên việc chị M đồng ý giao cháu N cho anh N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên được ghi nhận. Riêng đối với cháu T đã trưởng thành và tự lao động được nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy chị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Phùng Thị Mỹ N với mức 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Chị M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280

Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Út M.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Út M được ly hôn với anh Phùng Khắc N.

Về con chung: Giao cháu Phùng Thị Mỹ N, sinh ngày 16/10/2014 cho anh N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 03/2025.

Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị M chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Út M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016190 ngày 25/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nên được cản trừ chị M phải nộp tiếp 300.000 đồng.

3. Quyền kháng cáo: N đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Sâm

